

LANGUAGE

(SGK tiếng Anh trang 42, 43)

VOCABULARY

1. Form compound nouns with the words in the box. Then complete the sentences, using the correct ones.

(Hãy tạo ra các danh từ ghép bằng những từ cho trong khung. Sau đó hoàn thành câu với những danh từ ghép thích hợp.)

care child friend girl grand
house parents point view work

1. She spent all morning doing _____.
2. There are many different _____ options available to mothers returning to work.
3. Parents should try to see things from a teenager's _____.
4. I have lived with my _____ since I was born.
5. He can't come because he's taking his _____ on a date.



Đáp án:

1. housework	2. childcare	3. viewpoint	4. grandparents	5. girlfriend
--------------	--------------	--------------	-----------------	---------------

1. She spent all morning doing housework.

(Cô ấy đã dành cả buổi sáng để làm việc nhà.)

2. There are many different childcare options available to mothers returning to work.

(Có nhiều lựa chọn chăm sóc trẻ khác nhau dành cho các bà mẹ trở lại làm việc.)

3. Parents should try to see things from a teenager's viewpoint.

(Cha mẹ nên cố gắng nhìn mọi thứ từ quan điểm của thiếu niên.)

4. I have lived with my grandparents since I was born.

(Tôi đã sống với ông bà tôi từ khi tôi chào đời.)

5. He can't come because he's taking his girlfriend on a date.

(Anh ấy không thể đến vì anh ấy đang hẹn hò với bạn gái của anh ấy.)

2. Complete the sentences with correct words from the box.

(Hoàn thành câu bằng những từ thích hợp cho trong khung.)

independent
self-reliant

reconciled
relationship

argument

1. She has a close _____ with her parents.
2. He broke the glass vase during a(n) _____ with his cousin.
3. We were finally _____ after he apologised.
4. My little cousin is becoming more _____ so my aunt has more time for herself.
5. Teaching secondary school students to be independent and _____ is important for their personal development.



Đáp án:

1. relationship	2. an argument	3. reconciled	4. independent	5. self-reliant
-----------------	----------------	---------------	----------------	-----------------

1. She has a close **relationship** with her parents.

(Cô ấy có một mối quan hệ thân thiết với bố mẹ.)

2. He broke the glass vase during **an argument** with his cousin.

(Anh ấy đã làm vỡ bình thủy tinh trong một cuộc cãi cọ với anh họ của mình.)

3. We were finally **reconciled** after he apologised.

(Cuối cùng chúng tôi đã hòa giải sau khi ông xin lỗi.)

4. My little cousin is becoming more **independent** so my aunt has more time for herself.

(Anh em họ của tôi trở nên độc lập hơn nên dì của tôi có thêm thời gian cho bản thân.)

5. Teaching secondary school students to be independent and self-reliant is important for their personal development.

(Dạy học sinh trung học để được độc lập và tự lực rất quan trọng cho sự phát triển cá nhân của họ.)

PRONUNCIATION

3. Listen and link (U) the final consonants and initial vowels in the sentences.

Thee read them aloud.

(Hãy nghe và đánh dấu nối các phụ âm cuối với các nguyên âm đầu trong những câu dưới đây. Sau đó hãy đọc to những câu đó.)

1. Kate is a teacher of English in an upper secondary school.
2. Look at these pictures and answer my questions in English.
3. Tom used to live in his parents' house, but he's moved into a new flat with some friends.
4. Can I have a cup of apple tea?
5. Don't forget to turn off the lights when you leave after the party.

Hướng dẫn dịch:

1. Kate là một giáo viên tiếng Anh trong một trường trung học phổ thông.
2. Nhìn vào những hình ảnh này và trả lời câu hỏi của tôi bằng tiếng Anh.
3. Tom đã từng sống trong nhà của bố mẹ, nhưng anh ấy đã chuyển sang một căn hộ mới với những người bạn của anh ấy.
4. Tôi có thể uống một tách trà táo không?
5. Đừng quên tắt đèn khi rời khỏi bữa tiệc.

GRAMMAR

4. Complete these sentences with should / shouldn't / ought to / ought not to / must / mustn't / have to / has to.

(Hoàn thành câu với should / shouldn't / ought to / ought not to / must / mustn't / have to / has to)

Đáp án:

1. should/ ought to	4. mustn't
2. shouldn't/ ought not to	5. must/ has to
3. must/ have to	

Hướng dẫn dịch:

1. It's a great film. You should/ ought to go and see it.

(Đó là một bộ phim tuyệt vời. Bạn nên đi xem nó.)

2. You don't look well. You shouldn't/ ought not to go out. It's cold outside.

(Trông bạn không được khỏe. Bạn không nên ra ngoài. Bên ngoài lạnh lắm.)

3. It's late. I must/ have to go now or I will miss the last train.

(Muộn rồi. Tôi phải đi ngay bây giờ nếu không tôi sẽ bỏ lỡ chuyến tàu cuối cùng.)

4. Students mustn't use mobile phones in class.

(Học sinh không được sử dụng điện thoại di động trong lớp.)

5. The government really must/ has to do something about unemployment.

(Chính phủ thực sự phải làm việc gì đó về vấn nạn thất nghiệp.)

5. Rewrite the following sentences to emphasize the underlined parts, using It is / was... that...

(Viết lại những câu dưới đây để nhấn mạnh cho những phần gạch dưới, sử dụng cấu trúc It is / was ...that...)

Đáp án:

1. The first Olympic Games were held **in Greece**.

(Thế vận hội đầu tiên được tổ chức tại Hy Lạp.)

=> **It was in Greece that the first Olympic Games were held.**

(Đó là Hy Lạp nơi mà Thế vận hội đầu tiên đã được tổ chức.)

2. **Nam** won the first prize in the English speaking contest.

(Nam đoạt giải nhất cuộc thi nói tiếng Anh.)

=> **It was Nam who/ that won the first prize in the English speaking contest.**

(Đó là Nam người đã giành được giải nhất trong cuộc thi nói tiếng Anh.)

3. I am making **a chocolate cake** for my best friend's birthday party.

(Tôi đang làm một chiếc bánh sô cô la cho bữa tiệc sinh nhật của bạn thân nhất của tôi.)

=> **It's a chocolate cake that I am making for my best friend's birthday party.**

(Đó là một chiếc bánh sô cô la cái mà tôi đang làm cho bữa tiệc sinh nhật của bạn thân nhất của tôi.)

4. Scotland's most famous poet Robert Burns was born **in 1759**.

(Nhà thơ nổi tiếng nhất của Scotland là Robert Burns sinh năm 1759.)

=> **It was in 1759 that Scotland's most famous poet Robert Burns was born.**

(Đó là năm 1759 khi mà nhà thơ nổi tiếng nhất của Scotland Robert Burns ra đời.)

5. **Working on a computer** gives me headaches.

(Làm việc trên máy tính khiến tôi đau đầu.)

=> **It's working on a computer that gives me headaches.**

(Đó là làm việc trên một máy tính cái mà khiến tôi nhức đầu.)

6. Write new sentences with a similar meaning. Use the to-infinitive after adjective.

(Viết lại thành những câu mới với nghĩa tương tự. Dùng động từ nguyên mẫu có TO sau tính từ.)

Lời giải chi tiết:

1. It's quite easy to find our school.

(Khá dễ để tìm thấy trường học của chúng tôi.)

=> Our school is quite easy to find.

(Trường chúng tôi khá dễ tìm.)

2. It's difficult to translate the paragraph.

(Thật khó để dịch đoạn văn này.)

=> The paragraph is difficult to translate.

(Đoạn văn này khó dịch thật.)

3. I am happy that I work for the school library.

(Tôi vui mừng vì tôi làm việc cho thư viện trường.)

=> I am delighted to work for the school library.

(Tôi thấy vui vì được làm việc cho thư viện trường.)

4. She was amazed that she saw him at the party.

(Cô ấy thấy kinh ngạc khi cô ấy nhìn thấy anh ấy ở bữa tiệc.)

=> She was very surprised to see him at the party.

(Cô ấy rất ngạc nhiên khi nhìn thấy anh ấy ở bữa tiệc.)

5. I was sad when I heard your grandma was ill.

(Tôi thấy buồn khi tôi nghe tin bà của bạn bị ốm.)

=> I was sorry to hear that your grandma was ill.

(Tôi lấy làm tiếc khi nghe được tin bà bạn bị ốm.)

